

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT
Ngày 04-3-2021
“V/v tranh chấp ly hôn, con chung,
nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phụng

Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn, con chung, nợ chung”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hải A; sinh năm 1997;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T; sinh năm 1994;

Địa chỉ: ấp 6, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C;

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải A.

(Bà A có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 10 năm 2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Á có lời trình bày như sau:

Bà và ông T cưới nhau năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Quý Tây ngày 05 tháng 02 năm 2016; Chung sống đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và quản lý kinh tế, thường xuyên cãi vã nhau. Bà và ông T đã ly thân từ ngày 30 tháng 10 năm 2019 đến nay.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông T;

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Bích T1, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016, đang sống chung với ông T. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C 65.000.000 đồng, bà đã trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ số nợ bằng 32.500.000 đồng và tiền lãi. Phần còn lại 32.500.000 đồng ông T có trách nhiệm trả.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh T có lời trình bày như sau: Ông thống nhất về ngày tháng kết hôn, thời gian mâu thuẫn, ly thân, con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông ham chơi nên ngày 30 tháng 10 năm 2019 bà Á bỏ về cha mẹ ruột sống đến nay.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Á.

Về con chung: Trước đây ông đồng ý cho bà Á trực tiếp nuôi con chung, ông không cấp dưỡng cho con, nhưng bà Á đi làm bỏ con không chăm sóc, ông đã nuôi con trên 6 tháng, cho con đi học, nay ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu bà Á cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C 65.000.000 đồng, bà Á đã trả $\frac{1}{2}$ số nợ bằng 32.500.000 đồng, còn lại 32.500.000 đồng, ông đồng ý trả cho Ngân hàng nhưng xin trả dần.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng C) có lời trình bày và yêu cầu độc lập như sau:

Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Ngân hàng C thỏa thuận ký Hợp đồng tín dụng số 6600000714380214 cho ông T vay 45.000.000 đồng, chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, lãi suất cho vay 09%/năm, lãi suất nợ quá hạn 11,7%/năm, hạn trả nợ cuối là ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Ngày 05 tháng 5 năm 2019 Ngân hàng C tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 6600000715240933 cho ông T vay 20.000.000 đồng, chương trình cho vay nước

sạch vệ sinh môi trường, lãi suất cho vay 09%/năm, lãi suất nợ quá hạn 11,7%/năm, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 05 tháng 5 năm 2024.

Tính đến ngày 03 tháng 3 năm 2020 ông T còn nợ gốc là 65.000.000 đồng và tiền lãi là 432.749 đồng. Ngày 05 tháng 3 năm 2020 bà A đã trả một phần tiền gốc là 32.500.000 đồng và tiền lãi là 432.749 đồng.

Hiện nay ông T và bà A xin ly hôn; Để thu hồi tài sản cho Nhà nước, Ngân hàng chính sách yêu cầu ông T phải trả cho Ngân hàng C 32.500.000 đồng khi bản án có hiệu lực thi hành, đồng thời phải trả lãi phát sinh từ sau ngày thay đổi nội dung khởi kiện đến khi trả hết nợ.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do bị đơn là ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 429, 430 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà A và ông T.

Về nuôi con chung: Ông T được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Bích T1, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016, đang sống chung với ông T. Bà A không phải nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà A được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà A và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền gốc là 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông T có nghĩa vụ trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6600000714380214 ngày 14 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số 6600000715240933 ngày 05 tháng 5 năm 2020 đã ký kết giữa Ngân hàng C với ông Nguyễn Thanh T, tính từ ngày 05 tháng 3 năm 2020 cho đến khi trả xong nợ.

Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004767 ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ (bà Á đã nộp đủ án phí). Ông T phải chịu 1.625.000 đồng (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn bà Á kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bà được trực tiếp nuôi con chung là cháu T1 sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Á vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đồng thời xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C không kháng cáo và bà Á kháng cáo không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng C nên Tòa án không triệu tập.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Kháng cáo của bà Á yêu cầu được nuôi con chung là cháu Trâm, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016. Xét thấy, qua kết quả xác minh ông T không trực tiếp nuôi con mà hiện đang sinh sống tại Tây Ninh, công việc không ổn định. Cháu T1 hiện do ông bà nội chăm sóc nhưng hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Bà Á hiện làm công nhân có công việc và thu nhập ổn định, để đảm bảo điều kiện sống tốt nhất cho cháu T1 nên buộc ông T giao con chung là cháu T1, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016 cho bà Á trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, ông T không phải cấp dưỡng cho con vì bà Á không yêu cầu.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Á, sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST, ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà A hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo về một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà A thấy rằng: Bà A yêu cầu được nuôi con chung là cháu T1, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016. Qua kết quả xác minh ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Công an và Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có thông tin ông T không trực tiếp nuôi con mà ông T hiện đang sinh sống tại Trảng Bàng, Tây Ninh. Sau khi ông T bị tai nạn thì phía Công ty đã cho ông T nghỉ việc nên thu nhập không ổn định và không dành thời gian để chăm sóc cháu Trâm. Cháu T1 hiện do ông bà nội chăm sóc nhưng hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông bà hiện đang sống trên phần đất Nhà nước quản lý, Ủy ban nhân dân xã Mỹ Quý Tây có chương trình hỗ trợ xây nhà tình thương cho ông bà nhưng do không có đất nên chưa thực hiện được. Như vậy, với điều kiện như trên thì ông T không đảm bảo để nuôi dạy cháu T1 phát triển tốt.

[3.1] Bà A hiện làm công nhân có công việc và thu nhập ổn định, để đảm bảo điều kiện sống tốt nhất cho cháu T1 nên buộc ông T giao con chung là cháu T1, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, ông T không phải cấp dưỡng cho con vì bà A không yêu cầu.

[4] Từ nhận định mục [3], chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà A. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà A không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Những nội dung khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hải A.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 55, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 429, 430 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Hải Á và ông Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Buộc ông Nguyễn Thanh T giao con chung tên Nguyễn Bích T1, sinh ngày 05 tháng 02 năm 2016, giới tính nữ cho bà Nguyễn Thị Hải Á trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng cho con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền vay gốc là 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020 ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6600000714380214 ngày 14 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số 6600000715240933 ngày 05 tháng 5 năm 2020 đã ký kết giữa Ngân hàng C với ông Nguyễn Thanh T cho đến khi trả xong số tiền nợ.

5. Về án phí:

5.1 Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hải Á phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004767 ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (bà Nguyễn Thị Hải Á đã nộp đủ án phí).

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 1.625.000 đồng (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

6. Án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hải Á không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hải Á 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Hải Á đã nộp theo biên lai thu số

0008765 ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền